

BÀI BÁO NGHIÊN CỨU GỐC

Mối liên quan của táo bón đến một số lĩnh vực đời sống và nhu cầu điều trị của sinh viên Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2025

Đồng Đức Hoàng^{1*}, Phạm Văn Học¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Phân tích mối liên quan của táo bón đến một số lĩnh vực đời sống và nhu cầu điều trị của sinh viên Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 776 sinh viên từ năm thứ 1 đến năm thứ 6 trong năm 2025. Táo bón chức năng được chẩn đoán theo tiêu chuẩn Rome IV. Thông tin về sức khỏe thể chất và về sức khỏe tinh thần được thu thập bằng bộ câu hỏi SF-36. Số liệu được xử lý bằng SPSS 22.0, so sánh các tỷ lệ với ngưỡng ý nghĩa $p < 0,05$.

Kết quả: Tỷ lệ táo bón là 7,0%. Tuổi trung bình của nhóm táo bón là $24,3 \pm 6,4$, không khác biệt về giới và BMI so với nhóm không táo bón ($p > 0,05$). Sinh viên năm 4–6 chiếm 85,2% số trường hợp táo bón, cao hơn có ý nghĩa so với nhóm năm 1–3 ($p < 0,05$). Táo bón có liên quan đến học tập (20,4%; $p = 0,04$), sức khỏe tinh thần (31,5%; $p = 0,03$) và sức khỏe thể chất (33,3%; $p = 0,003$). Không ghi nhận sự khác biệt về tỷ lệ nút hậu môn và bệnh trĩ giữa hai nhóm ($p > 0,05$). Chỉ 29,6% sinh viên táo bón có nhu cầu điều trị.

Kết luận: Táo bón ở sinh viên y dược Thái Nguyên có tỷ lệ thấp nhưng có liên quan đến học tập, sức khỏe tinh thần, thể chất, trong khi nhu cầu điều trị còn thấp.

Từ khóa: Táo bón, sinh viên y dược, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Táo bón là một rối loạn chức năng tiêu hóa thường gặp, xuất hiện ở mọi lứa tuổi và có xu hướng gia tăng trong xã hội hiện đại. Mặc dù không phải là bệnh lý gây tử vong, táo bón làm bệnh nhân đi ngoài ra máu, gây tổn thương nút hậu môn (51,6%), tăng chi tiêu để điều trị, ảnh hưởng xấu đến sinh hoạt (1), (2). Ở những người trẻ như sinh viên, tỷ lệ táo bón là 13,7%, cần các chương trình giáo dục sức khỏe phù hợp, các chính sách y tế để xác định những nguy cơ mắc nhằm phòng ngừa và điều trị hiệu quả (3), (4).

Sinh viên y – dược là nhóm đối tượng có nhiều

yếu tố nguy cơ đặc thù cho táo bón như lịch học và thực hành lâm sàng dày đặc, áp lực học tập cao, thời gian ngồi nhiều, chế độ ăn uống không điều độ, ít chất xơ và thiếu vận động. Các yếu tố này đã được ghi nhận là liên quan chặt chẽ đến táo bón chức năng trong nhiều nghiên cứu trên sinh viên đại học tại châu Á và thế giới (5), (6). Tuy nhiên, do tuổi đời còn trẻ và triệu chứng thường không rõ ràng, sinh viên có xu hướng chủ quan, tự điều chỉnh bằng thay đổi ăn uống hoặc tự dùng thuốc không kê đơn, thay vì tiếp cận các dịch vụ y tế chuyên khoa (7).

Belsey và cộng sự ghi nhận táo bón làm giảm khả năng tập trung, tăng căng thẳng tâm lý và



*Tác giả liên hệ: Đồng Đức Hoàng

Email: Drhoang85@gmail.com

¹Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên

Ngày nhận bài: 05/01/2026

Ngày phản biện: 12/03/2026

Ngày đăng bài: 26/04/2026

Mã DOI: https://doi.org/10.38148/JHDS.0905SKPT26-002_V

suy giảm chất lượng cuộc sống ở cả người trẻ và người trưởng thành (8). Tuy nhiên, tại Việt Nam, các nghiên cứu về táo bón ở sinh viên chủ yếu tập trung vào tỷ lệ mắc và đặc điểm lâm sàng, trong khi tác động của táo bón đến đời sống và nhu cầu điều trị vẫn còn ít được khảo sát một cách hệ thống, đặc biệt ở nhóm sinh viên y – dược.

Thực tế này đặt ra yêu cầu cần có những nghiên cứu chỉ ra mối liên quan của táo bón đến các lĩnh vực đời sống của sinh viên, cũng như đánh giá nhu cầu điều trị thực tế của nhóm đối tượng này. Kết quả nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa trong việc bảo vệ sức khỏe cho sinh viên, mà còn góp phần nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ y tế tương lai về một rối loạn tiêu hóa phổ biến nhưng thường bị bỏ qua. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài này nhằm mục tiêu: *Phân tích mối liên quan của táo bón đến một số lĩnh vực đời sống và nhu cầu điều trị của sinh viên Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.*

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 11 năm 2025 tại Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

Đối tượng nghiên cứu

Tiêu chuẩn chọn đối tượng nghiên cứu: Sinh viên trường Đại học Y Dược Thái Nguyên học năm thứ 1 đến năm thứ 6 học ngành bác sĩ đa khoa, y học dự phòng, dược.

Tiêu chuẩn loại trừ:

- Sinh viên không đồng ý tham gia nghiên cứu.
- Táo bón do nguyên nhân thực tồn (u đại tràng, hẹp đại tràng...)

- Sinh viên có bệnh lý về tâm thần.

Cỡ mẫu, chọn mẫu

Cỡ mẫu: được tính theo công thức ước tính 1 tỷ lệ của quần thể:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{pq}{d^2}$$

Trong đó: $Z^2_{(1-\alpha/2)}$: hệ số giới hạn tin cậy, chọn mức tin cậy 95% $\rightarrow Z^2_{(1-\alpha/2)} = 1,96^2$; d: độ chính xác mong muốn, chọn $d = 0,05$; $p = 0,089$ (theo nghiên cứu của tác giả Lê Quốc Anh, tỷ lệ táo bón ở sinh viên là 8,9%) (6). Áp dụng công thức tính được $n = 124,5$. Chúng tôi chọn được 776 sinh viên vào nghiên cứu.

Cách chọn mẫu: Sinh viên các ngành y đa khoa, y học dự phòng và dược được tiếp cận theo từng lớp học, được giải thích về mục đích và nội dung nghiên cứu. Những sinh viên đủ tiêu chuẩn và đồng ý tham gia được đưa vào nghiên cứu. Trong tổng số 2088 sinh viên được phổ biến, có 776 sinh viên đáp ứng tiêu chuẩn và được chọn vào nghiên cứu.

Biến số, chỉ số nghiên cứu

Biến số hành chính: Tuổi, giới (Nam/nữ), sinh viên năm thứ (1-3, 4-6).

Biến số nhân trắc: Tính chỉ số BMI.

Biến số về bệnh táo bón theo tiêu chuẩn ROME IV: táo bón chức năng được chẩn đoán khi bệnh nhân có ≥ 2 tiêu chí dưới đây trong ít nhất 3 tháng (với khởi phát triệu chứng ≥ 6 tháng trước đó): Đi tiêu khó khăn trong $\geq 25\%$ số lần đi tiêu. Phân rắn hoặc cứng trong $\geq 25\%$ số lần đi tiêu. Cảm giác đi tiêu không hết trong $\geq 25\%$ số lần đi tiêu. Cảm giác tắc nghẽn hậu môn – trực tràng trong $\geq 25\%$ số lần đi tiêu. Cần hỗ trợ thủ công (ví dụ: dùng tay hỗ trợ vùng đáy chậu, hậu môn) trong $\geq 25\%$ số lần đi tiêu. Số lần đi tiêu < 3 lần/tuần (9).

Biến số về đời sống của sinh viên: Học tập, sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần, nứt hậu môn, bệnh trĩ (độ 1, 2, 3, 4).

Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu

Dùng phiếu nghiên cứu để thu thập thông tin về hành chính, nhân trắc, về kết quả học tập, dùng công cụ Khảo sát sức khỏe ngắn (SF-36) để đánh giá về sức khỏe thể chất (hoạt động thể chất, hạn chế do sức khỏe thể chất, cảm giác đau, tình trạng sức khỏe chung) và về sức khỏe tinh thần (năng lượng, chức năng xã hội, hạn chế do vấn đề cảm xúc, tình trạng tinh thần). Điểm số của từng thang đo được tính từ 0 đến 100 điểm. Trên cơ sở điểm trung bình chung về sức khỏe thể chất và tinh thần, phân loại thành 2 mức như sau: Có ảnh hưởng xấu khi điểm trung bình ≤ 75 , không ảnh hưởng xấu khi điểm trung bình > 75 .

Phỏng vấn sinh viên về nhu cầu điều trị bệnh táo bón.

Các bác sĩ nội khoa của khoa Khám bệnh tiến hành khám tiêu hóa dưới cho các sinh viên tại phòng khám Nội, Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, mỗi bác sĩ cùng giới tính khám lần lượt cho từng sinh viên: Bộ

lộ vùng hậu môn, quan sát tình trạng nứt hậu môn, đánh giá, phân loại bệnh trĩ.

Xử lý và phân tích số liệu: Số liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm thống kê y học SPSS 22.0. Tính tần số và tỷ lệ các biến định tính (danh mục, thứ hạng). Phân tích mối liên quan giữa các biến định tính, kết quả có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$. So sánh giá trị trung bình 2 nhóm với các biến định lượng.

Đạo đức nghiên cứu: Tất cả sinh viên được giải thích về mục đích, nội dung nghiên cứu trước khi tiến hành nghiên cứu. Chỉ tiến hành thực hiện và chọn đối tượng vào nghiên cứu khi có sự chấp thuận của sinh viên. Mọi thông tin về sinh viên được giữ kín, các số liệu, thông tin thu thập chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, không phục vụ cho mục đích nào khác. Nghiên cứu đã được Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên chấp thuận về khoa học và đạo đức theo số 222/DHYD-HĐĐĐ ngày 28 tháng 2 năm 2025.

KẾT QUẢ

Bảng 1. Tỷ lệ táo bón của sinh viên

Táo bón	n (776)	%
Không táo bón	722	93,0
Có táo bón	54	7,0
Tổng	776	100

Tỷ lệ sinh viên táo bón là 7,0%.

Bảng 2. So sánh một số đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Táo bón		Không táo bón		p	
	n (54)	%	n (722)	%		
Tuổi trung bình	24,3 \pm 6,4		24,1 \pm 4,7		0,7	
Giới	Nam	24	44,4	277	38,4	0,3
	Nữ	30	55,6	445	61,6	
Sinh viên	Năm 1-3	8	14,8	40	5,5	0,006
	Năm 4-6	46	85,2	682	94,5	

Đặc điểm	Táo bón		Không táo bón		p	
	n (54)	%	n (722)	%		
Ngành học	Y khoa	48	88,9	698	96,7	0,01
	Y học dự phòng	5	9,2	21	2,9	
	Dược	1	1,9	3	0,4	
BMI	21,2 ± 2,9		21,5 ± 3,4		0,6	

Tuổi trung bình của sinh viên bị táo bón là 24,3 ± 6,4. Không có sự khác biệt có ý nghĩa về giới sinh viên bị táo bón. Sinh viên học năm thứ 4-6 bị táo bón với tỷ lệ 85,2%, cao

hơn có ý nghĩa so với sinh viên năm thứ 1-3, p < 0,05. Sinh viên ngành y khoa bị táo bón với tỷ lệ cao nhất (88,9%), p < 0,05.

Bảng 3. Mối liên quan của táo bón đến một số lĩnh vực của đời sống sinh viên

Lĩnh vực của đời sống bị ảnh hưởng xấu	Táo bón		Không táo bón		p	
	n (54)	%	n (722)	%		
Học tập	Không	43	79,6	642	88,9	0,04
	Có	11	20,4	80	11,1	
Sức khỏe tinh thần	Không	37	68,5	583	80,7	0,03
	Có	17	31,5	139	19,3	
Sức khỏe thể chất	Không	36	66,7	598	82,8	0,003
	Có	18	33,3	124	17,2	
Nứt hậu môn	Không	41	75,9	542	75,1	0,8
	Có	13	24,1	180	24,9	
Bệnh trĩ	Độ 1	40	74,1	517	71,6	0,7
	Độ 2	11	20,4	175	24,2	
	Độ 3	3	5,6	30	4,2	

Táo bón ảnh hưởng xấu đến học tập với tỷ lệ 20,4% cao hơn so với sinh viên không bị táo bón, táo bón ảnh hưởng xấu đến sức khỏe tinh thần với tỷ lệ 31,5% cao hơn so với sinh viên không bị táo bón, táo bón ảnh hưởng xấu đến

sức khỏe thể chất với tỷ lệ 33,3% cao hơn so với sinh viên không bị táo bón, các sự khác biệt có ý nghĩa p < 0,05. Tình trạng nứt hậu môn và bệnh trĩ không có sự khác biệt ở sinh viên táo bón và không táo bón.

Bảng 4. Nhu cầu điều trị táo bón của sinh viên

Nhu cầu điều trị táo bón	n (54)	%
Không có nhu cầu	38	70,4
Có nhu cầu	16	29,6
Tổng	54	100

Tỷ lệ sinh viên táo bón có nhu cầu điều trị táo bón là 29,6%.

BÀN LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi trên 776 sinh viên Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên cho thấy tỷ lệ táo bón là 7%, thấp hơn so với nghiên cứu của Lê Quốc Anh trên sinh viên Trường Đại học Y Dược – Đại học Huế (8,9%) nhưng vẫn nằm trong khoảng lưu hành được ghi nhận ở lứa tuổi trẻ, trưởng thành (6). Tỷ lệ táo bón trong nghiên cứu này nằm trong phổ tỷ lệ được ghi nhận ở nhóm tuổi trẻ – trưởng thành trên thế giới nhưng có một số khác biệt đáng chú ý. Theo tổng quan hệ thống của Soares & Ford (2011), tỷ lệ táo bón chức năng ở người trưởng thành dao động 2–27%, tùy theo quốc gia và tiêu chuẩn chẩn đoán được áp dụng (10). Tỷ lệ này thường cao hơn ở phụ nữ, người lớn tuổi và dân số ít vận động. So sánh với dữ liệu quốc tế, tỷ lệ táo bón của sinh viên Việt Nam tương đối thấp, có thể do đối tượng nghiên cứu trẻ, có sức khỏe nền tảng tốt, ít mắc bệnh kèm và thời gian mắc táo bón chưa dài.

Về giới tính, nghiên cứu tại Thái Nguyên cho thấy không có sự khác biệt rõ giữa nam và nữ. Điều này không hoàn toàn phù hợp với các phân tích quốc tế, vốn chỉ ra phụ nữ có nguy cơ táo bón cao gấp 1,5–3 lần nam giới (3). Các tác giả quốc tế thường lý giải bằng yếu tố nội tiết (progesterone), mang thai – sinh nở, khác biệt hành vi ăn uống và mức độ hoạt động. Ở sinh viên y khoa – sự tương đồng về chế độ học tập, sinh hoạt giữa nam và nữ có thể làm giảm sự chênh lệch giới này. Tuổi trung bình sinh viên bị táo bón là 24,3; không có khác biệt về giới và BMI giữa nhóm táo bón và không táo bón. Tuổi trung bình của sinh viên y ở Nhật Bản bị táo bón là 21,1 ± 4,1 (4). Ở sinh viên y dược, chế độ học tập căng thẳng, thời gian ngồi nhiều, ăn uống thất thường và ít vận động có thể là các yếu tố thúc đẩy bệnh táo bón.

Điểm nổi bật của nghiên cứu là nêu được mối liên quan của táo bón với tình hình học tập, sức khỏe tinh thần, thể chất của sinh viên. Điều này nhất quán với các nghiên cứu ở trẻ em và người lớn: táo bón mạn tính gây đau bụng, khó chịu, hạn chế hoạt động và làm giảm rõ rệt chất lượng cuộc sống, đặc biệt ở những trường hợp phải điều trị chuyên khoa như táo bón lưu thông chậm do đờ đại tràng (11). Tuy nhiên, nghiên cứu không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa về tình trạng nứt hậu môn và bệnh trĩ giữa hai nhóm. Điều này phù hợp với bối cảnh đối tượng là người trẻ, thời gian mắc bệnh có thể chưa đủ dài để hình thành biến chứng nặng. Ở nhóm bệnh nhi, tần suất nứt hậu môn, khối phân lớn trong trực tràng, đau và chảy máu hậu môn cao hơn rất nhiều, ghi nhận tới 50–80% trong các nghiên cứu tại Bệnh viện Nhi đồng 1 (1).

Táo bón chức năng ở sinh viên Y Dược Thái Nguyên chưa gây ra các biến chứng thực tổn thương nặng nhưng tiềm ẩn nguy cơ tiến triển và có ảnh hưởng tiêu cực đến một số lĩnh vực đời sống, cần được nhận diện và điều trị sớm. Kết quả nghiên cứu gợi ý cần lồng ghép giáo dục sức khỏe về chế độ ăn giàu xơ, uống đủ nước, luyện thói quen đại tiện hàng ngày và khuyến khích sinh viên chủ động đi khám khi có triệu chứng kéo dài, thay vì chịu đựng hoặc tự điều trị. Đây không chỉ là bảo vệ sức khỏe bản thân mà còn giúp họ trở thành những bác sĩ tương lai có thái độ đúng đắn trong quản lý táo bón cho người bệnh. Ảnh hưởng của táo bón lên chất lượng cuộc sống là điểm mà nghiên cứu này đã nêu ra, với tác động đến học tập (20,4%), sức khỏe tinh thần (31,5%), sức khỏe thể chất (33,3%), đều cao hơn nhóm không táo bón. Nghiên cứu tổng hợp của Belsey (2010) cho thấy táo bón liên quan mật thiết đến đau bụng, giảm tập trung và suy giảm hiệu suất lao động (8). Tình trạng nứt kẽ hậu môn, trĩ gặp ở người táo bón, nhưng người không táo bón mà có rối loạn tiêu hóa, đi ngoài nhiều lần trong ngày, tổ chức vùng hậu môn lỏng lẻo cũng có tình trạng này. Như

vậy, táo bón chức năng ở sinh viên y dược có tỷ lệ thấp, chưa có biến chứng nặng, nhưng đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến một số lĩnh vực của đời sống, tương đồng với một số nghiên cứu quốc tế.

So sánh với các nghiên cứu khác về táo bón ở sinh viên, các yếu tố nguy cơ như khẩu phần ít xơ, thiếu nước, không có thói quen đại tiện hàng ngày và có tiền sử gia đình táo bón đã được chứng minh làm tăng nguy cơ (4). Ở sinh viên, với đặc thù về môi trường học tập (học lâm sàng, trực bệnh viện, thức khuya...) nên nguy cơ kéo dài và mạn tính hóa khá lớn. Đối tượng sinh viên tuy học trong môi trường y dược, nhưng trong chương trình đào tạo không có bài học chuyên sâu về táo bón, nên kiến thức về bệnh còn hạn chế. Thêm nữa táo bón là bệnh có tác động bởi đời sống, không dễ để điều trị dứt điểm hoàn toàn. Nếu không can thiệp, táo bón có thể gây ra một số bệnh lý tại hậu môn trực tràng – giống nhóm bệnh nhân phải phẫu thuật vì đờ đại tràng được mô tả trong các nghiên cứu ngoại khoa gần đây (11). Một điểm cần nhấn mạnh là sự khác biệt về bệnh lý nền và biến chứng: các nghiên cứu châu Âu và Bắc Mỹ ghi nhận táo bón mạn dễ dẫn đến nứt hậu môn, trĩ, sa trực tràng nếu kéo dài nhiều năm. Điều này có thể do thời gian mắc ngắn hoặc sinh viên chỉ bị táo bón mức độ nhẹ. Điều này tương đương với các nghiên cứu trên nhóm dân số trẻ châu Á, nơi biến chứng ít gặp hơn so với người trung niên và cao tuổi (2).

Như vậy, táo bón ở sinh viên chủ yếu gây khó chịu chức năng và ảnh hưởng tâm lý – xã hội hơn là biến chứng thực thể nặng. Điều đáng chú ý là mặc dù táo bón có liên quan đến học tập, sức khỏe tinh thần, thể chất, 29,6% sinh viên có nhu cầu điều trị. Một khác biệt nổi bật là nhu cầu điều trị thấp (29,6%), thấp hơn đáng kể so với nhiều nghiên cứu phương Tây. Tại Hoa Kỳ, gần 2/3 bệnh nhân táo bón mạn tính tìm kiếm điều trị y tế hoặc tự dùng thuốc nhuận tràng không kê đơn (7). Điều này có thể phản ánh sự khác biệt văn hóa trong việc

tìm kiếm chăm sóc sức khỏe, hoặc sinh viên y khoa có xu hướng tự đánh giá triệu chứng và cho rằng không cần điều trị. Ngoài ra, hành vi ngại khám bệnh vùng hậu môn – trực tràng cũng phổ biến ở quốc gia châu Á, tương tự nhận xét của các tác giả Nhật Bản (2).

Nghiên cứu có hạn chế là chỉ đánh giá được táo bón là một trong số các yếu tố liên quan đến một số lĩnh vực đời sống của sinh viên. Trong quá trình học tập, sinh hoạt còn nhiều yếu tố tâm lý, xã hội, hoàn cảnh gia đình, môi trường sống cũng có thể góp phần ảnh hưởng tiêu cực đến sinh viên.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên 776 sinh viên Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên cho thấy tỷ lệ táo bón là 7%, chủ yếu gặp ở nhóm sinh viên năm 4–6. Táo bón có liên quan đến học tập (20,4%), sức khỏe tinh thần (31,5%) và sức khỏe thể chất (33,3%), với sự khác biệt có ý nghĩa so với nhóm không táo bón. Chỉ 29,6% sinh viên táo bón có nhu cầu điều trị, cho thấy mức độ quan tâm và tiếp cận điều trị còn hạn chế.

KHUYẾN NGHỊ

Cần tăng cường truyền thông về bệnh táo bón, sàng lọc sớm và tư vấn điều trị kịp thời cho sinh viên trường đại học y dược, đặc biệt cho sinh viên năm 4–6.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả xin cảm ơn trường Đại học Y Dược Thái Nguyên đã cho phép thực hiện nghiên cứu, cảm ơn các sinh viên đã tham gia nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lương Hồng V, Phạm Đức L, Nguyễn Anh T. Đặc điểm trẻ táo bón mạn chức năng và kiến thức của bà mẹ trong chăm sóc trẻ táo bón ở bệnh viện Nhi Đồng 1. Tạp chí y học TP Hồ Chí Minh. 2016;20(1):97-106.

2. Yamamoto S, Ohashi W, Yamaguchi Y, Igari H, Koshino A, Sugiyama T, et al. Factors Associated with Defecation Satisfaction among Japanese Adults with Chronic Constipation. *Journal of clinical medicine*. 2024;13(11):3216.
3. Bharucha AE, Lacy BE. Mechanisms, Evaluation, and Management of Chronic Constipation. *Gastroenterology*. 2020;158(5):1232-49 e3.
4. Vu NTH, Quach DT, Miyauchi S, Luu MN, Yoshida M, Nguyen DTN, et al. Prevalence and associated factors of chronic constipation among Japanese university students. *Frontiers in public health*. 2024;12:1258020.
5. Zhang Y, Lin Q, An X, Tan X, Yang L. Factors Associated with Functional Constipation among Students of a Chinese University: A Cross-Sectional Study. *Nutrients*. 2022;14(21):4590.
6. Lê Quốc A. Khảo sát đặc điểm táo bón chức năng và nhu cầu điều trị bằng y học cổ truyền của sinh viên trường Đại học y dược, Đại học Huế. *Tạp chí y dược Huế*. 2023;7(13):59-65.
7. Johanson JF, Kralstein J. Chronic constipation: a survey of the patient perspective. *Alimentary pharmacology & therapeutics*. 2007;25(5):599-608.
8. Belsey J, Greenfield S, Candy D, Geraint M. Systematic review: impact of constipation on quality of life in adults and children. *Alimentary pharmacology & therapeutics*. 2010;31(9):938-49.
9. Aziz I, Whitehead WE, Palsson OS, Tornblom H, Simren M. An approach to the diagnosis and management of Rome IV functional disorders of chronic constipation. *Expert review of gastroenterology & hepatology*. 2020;14(1):39-46.
10. Suares NC, Ford AC. Prevalence of, and risk factors for, chronic idiopathic constipation in the community: systematic review and meta-analysis. *The American journal of gastroenterology*. 2011;106(9):1582-91; quiz 1, 92.
11. Hồ Y B, Lý Hữu P, Nguyễn Việt B, Nguyễn Trung T. Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng ở bệnh nhân táo bón mạn tính do đờ đại tràng. *Tạp chí y học Việt Nam*. 2025;546(3):330-4.

The relationship of constipation to several aspects of life and the treatment needs of students at Thai Nguyen University of Medicine And Pharmacy in 2025

Dong Duc Hoang^{1*}, Pham Van Hoc¹

¹*Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy*

Abstract

Objective: To assess the association of constipation with several aspects of life and treatment needs of students at Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 776 students from their first to sixth years in 2025. Functional constipation was diagnosed according to the Rome IV criteria. Information on physical and mental health was collected using the SF-36 questionnaire. Data were processed using SPSS 22.0, and proportions were compared with a significance level of $p < 0.05$. **Results:** The prevalence of constipation in the study was 7%, with an average age of 24.3 ± 6.4 . Students in their 4th–6th years had a significantly higher incidence of constipation compared to those in their 1st–3rd years (85.2% vs. 14.8%; $p < 0.05$). Constipation was related to academics (20.4%; $p = 0.04$), mental health (31.5%; $p = 0.03$), and physical health (33.3%; $p = 0.003$). No difference was observed in the rates of anal fissures and hemorrhoids between the two groups ($p > 0.05$). Only 29.6% of students with constipation required treatment. **Conclusion:** Constipation among medical students in Thai Nguyen has a low prevalence but is related to academics, mental health, and physical health, while the need for treatment remains low.

Keyword: *Constipation, student, Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy.*